TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **163**/2026/DS-ST
Ngày: 13 - 8 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Bảy.

Ông Trần Văn Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2026/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 356/2026/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 274/2026/QĐST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 337/2026/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Công ty J. Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Công ty J: Ông L, Chức vụ: Chuyên viên Xử lý nợ. Địa chỉ: thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

1.2. Ngân hàng V. Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng V: Ông N, Chức vụ: Trưởng Bộ phận Xử lý nợ. Địa chỉ: thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông P. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/12/2025 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn Công ty J (do ông L là người đại diện hợp pháp) và Ngân hàng V (do ông N là người đại diện hợp pháp) trình bày:* Ông T đã vay vốn

và thế chấp tài sản cho Ngân hàng V (*sau đây gọi tắt là Ngân hàng*), cụ thể như sau: Theo Hợp đồng cho vay số LN2202245261325 ngày 11/3/2022, ông T vay vốn tại Ngân hàng số tiền 390.000.000 đồng, thời hạn vay là 96 tháng, mục đích sử dụng vốn là thanh toán tiền mua chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI, Attrage CVT/Attrage GLS, 1.2L, CVT sản xuất mới 100%; Tài sản bảo đảm cho khoản vay là xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, Attrage CVT/Attrage GLS, 1.2L, CVT, biển số đăng ký là N-NN, có số khung là NNN, số máy là MMM được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2202245261325 ngày 11/3/2022 được ký giữa Ngân hàng và ông T, có đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm theo văn bản chứng nhận số 1448620648, có hiệu lực ngày 11/3/2022, việc đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn.

Theo Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/V-J ngày 28/3/2025 và Phụ lục đính kèm giữa Ngân hàng với Công ty J (*sau đây gọi tắt là Công ty*) thì Ngân hàng đồng ý bán và Công ty đồng ý mua các khoản nợ của khách hàng vay là ông T, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các hợp đồng tín dụng/hợp đồng cho vay, cụ thể: Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2202245261325 ngày 11/3/2022. Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, Ngân hàng tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty.

Quá trình xử lý khoản vay, Công ty và Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Công ty và Ngân hàng nhưng ông T không thực hiện. Tạm tính đến ngày 09/12/2025, ông T còn nợ Công ty và Ngân hàng là 481.857.311 đồng (gồm nợ gốc là 324.992.000 đồng và nợ lãi là 156.865.311 đồng), trong đó nợ Công ty là 457.764.445 đồng (gồm nợ gốc là 308.742.400 đồng và nợ lãi là 149.022.045 đồng) và nợ Ngân hàng là 24.092.866 đồng (gồm nợ gốc là 16.249.600 đồng và nợ lãi là 7.843.266 đồng).

Chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI, biển số đăng ký là N-NN hiện do con của ông T là ông P đang quản lý, sử dụng.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/12/2025, Công ty và Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T phải thanh toán cho Công ty số tiền nợ tạm tính đến ngày 09/12/2025 là 457.764.445 đồng, gồm nợ gốc là 308.742.400 đồng và nợ lãi là 149.022.045 đồng và buộc ông T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ tạm tính đến ngày 09/12/2025 là 24.092.866 đồng, gồm nợ gốc là 16.249.600 đồng và nợ lãi là 7.843.266 đồng. Ông T còn phải chịu khoản tiền lãi theo các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ (nếu có) và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến khi ông T thanh toán hết số tiền còn nợ cho Công ty và Ngân hàng. Tiền lãi phát sinh phải trả cho Công ty và Ngân hàng tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Trường hợp ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Công ty và Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi

hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Công ty và Ngân hàng, cụ thể là xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, Attrage CVT/Attrage GLS, 1.2L, CVT, biển số đăng ký là N-NN, có số khung là NNN, số máy là MMM. Số tiền thu được từ việc kê biên, phát mại tài sản bảo đảm sẽ được thanh toán cho Công ty và Ngân hàng theo đúng tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Tại các bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 05/8/2026 và ngày 13/8/2026, những người đại diện hợp pháp của Công ty và Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T phải thanh toán cho Công ty số tiền nợ tính đến ngày 13/8/2026 là 532.683.044 đồng, gồm nợ gốc là 308.742.400 đồng, nợ lãi là 223.940.644 đồng và buộc ông T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 13/8/2026 là 28.035.950 đồng, gồm nợ gốc là 16.249.600 đồng, nợ lãi là 11.786.350 đồng. Ông T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ, phương thức xử lý tài sản bảo đảm và phân chia số tiền phát mại tài sản tương tự như yêu cầu tại đơn khởi kiện nêu trên.

* *Bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T và ông P nhưng ông T và ông P không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, những người đại diện hợp pháp của Công ty và Ngân hàng vắng mặt nhưng tại các bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 05/8/2026 và ngày 13/8/2026 thì những người này vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty và Ngân hàng; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty và Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, Công ty và Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả nợ vay cho Công ty và Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng và ông T đã ký kết; yêu cầu trong trường hợp ông T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ vay thì Công ty và Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản mà Ngân hàng và ông T đã ký kết để thu hồi nợ cho Công ty và Ngân hàng; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ

pháp luật tranh chấp hợp đồng tín dụng là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông T là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/12/2025, Công ty và Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải thanh toán cho Công ty số tiền nợ tạm tính đến ngày 09/12/2025 là 457.764.445 đồng, gồm nợ gốc là 308.742.400 đồng và nợ lãi là 149.022.045 đồng và buộc ông T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ tạm tính đến ngày 09/12/2025 là 24.092.866 đồng, gồm nợ gốc là 16.249.600 đồng và nợ lãi là 7.843.266 đồng… Tuy nhiên, tại các bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 05/8/2026 và ngày 13/8/2026, Công ty và Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải thanh toán cho Công ty số tiền nợ tính đến ngày 13/8/2026 là 532.683.044 đồng, gồm nợ gốc là 308.742.400 đồng, nợ lãi là 223.940.644 đồng và buộc ông T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 13/8/2026 là 28.035.950 đồng, gồm nợ gốc là 16.249.600 đồng, nợ lãi là 11.786.350 đồng... Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của Công ty và Ngân hàng chỉ nhằm xác định chính xác nợ lãi phát sinh tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm trên cơ sở các khoản nợ gốc là 308.742.400 đồng và 16.249.600 đồng ban đầu mà Công ty và Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả cho Công ty và Ngân hàng theo nội dung đơn khởi kiện, không phải là đưa ra yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay nào khác nên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, những người đại diện hợp pháp của Công ty và Ngân hàng vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt, ông T và ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty và Ngân hàng về hợp đồng tín dụng, thấy rằng: Ngân hàng với ông T đã thỏa thuận, ký kết với nhau Hợp đồng cho vay số LN2202245261325 ngày 11/3/2022, với nội dung Ngân hàng cho ông T vay số tiền là 390.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 96 tháng, mục đích vay là thanh toán tiền mua chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI, Attrage CVT/Attrage GLS, 1.2L, CVT sản xuất mới 100%; hợp đồng cho vay này được các bên ký kết theo đúng quy định và Ngân hàng đã giải ngân số tiền vốn vay cho ông T nhận. Sau đó, Công ty và Ngân hàng đã thỏa thuận, ký kết với nhau Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/V-J ngày 28/3/2025, với nội dung Ngân hàng bán cho Công ty các khoản nợ của ông T, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo Hợp đồng cho vay số

LN2202245261325 ngày 11/3/2022, cụ thể là một phần (95%) khoản nợ phát sinh. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/8/2026, ông T còn nợ Công ty tổng số tiền là 532.683.044 đồng, gồm nợ gốc là 308.742.400 đồng, nợ lãi là 223.940.644 đồng và nợ Ngân hàng tổng số tiền là 28.035.950 đồng, gồm nợ gốc là 16.249.600 đồng, nợ lãi là 11.786.350 đồng. Hợp đồng cho vay nêu trên được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự là hợp đồng, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 118 Bộ luật Dân sự năm 2015, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 119, 398, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay nêu trên nên Công ty và Ngân hàng yêu cầu ông T trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ và số tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, việc Công ty và Ngân hàng yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền nợ vay là 532.683.044 đồng và trả cho Ngân hàng số tiền nợ vay là 28.035.950 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[6] Kể từ ngày 14/8/2026 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông T phải tiếp tục thanh toán cho Công ty và Ngân hàng cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019).

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty và Ngân hàng về xử lý tài sản thế chấp, thấy rằng: Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ vay theo các hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng với ông T đã thỏa thuận, ký kết với nhau Hợp đồng thế chấp số LN2202245261325 ngày 11/3/2022; hợp đồng này được các bên ký kết và đăng ký thế chấp theo đúng quy định, trong đó tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, Attrage CVT/Attrage GLS, 1.2L, CVT, biển số đăng ký là N-NN, có số khung là NNN, số máy là MMM; hình thức, nội dung của hợp đồng thế chấp, trình tự, thủ tục thế chấp, đăng ký thế chấp... được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 292, 293, 295, 296, 298, 317, 318, 319 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc Công ty và Ngân hàng yêu cầu trong trường hợp ông T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ vay thì Công ty và Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp mà hai bên đã ký kết nêu trên để thu hồi nợ cho Công ty và Ngân hàng, là có căn cứ để chấp nhận.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty và Ngân hàng, buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền nợ vay là 532.683.044 đồng và có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền

nợ vay là 28.035.950 đồng; trong trường hợp ông T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ vay thì Công ty và Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI nêu trên để thu hồi nợ cho Công ty và Ngân hàng.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Công ty và Ngân hàng không phải chịu án phí sơ thẩm; ông T phải chịu án phí sơ thẩm là 20.000.000 đồng + (160.718.994 đồng x 4%) = 26.428.760 đồng tương ứng trên số tiền nợ vay bị Tòa án buộc thanh toán cho Công ty và Ngân hàng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 116, 117, 118, 119, 288, 292, 293, 295, 296, 298, 299, 301, 317, 318, 319, 320, 323, 398, 401, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung các năm 2024, 2025); điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty J và Ngân hàng V về việc yêu cầu ông T trả số tiền nợ vay.

- Buộc ông T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty J số tiền vay còn nợ đến ngày 13/8/2026 là 532.683.044 đồng (*Năm trăm ba mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng*), gồm nợ gốc là 308.742.400 đồng, nợ lãi là 223.940.644 đồng.

- Buộc ông T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng V số tiền vay còn nợ đến ngày 13/8/2026 là 28.035.950 đồng (*Hai mươi tám triệu không trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi đồng*), gồm nợ gốc là 16.249.600 đồng, nợ lãi là 11.786.350 đồng.

Kể từ ngày 14/8/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong

hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng V thì lãi suất mà ông T phải tiếp tục thanh toán cho Công ty J và Ngân hàng V cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng V.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty J và Ngân hàng V về xử lý tài sản thế chấp.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và Công ty J và Ngân hàng V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ thì Công ty J và Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ số tiền còn nợ theo Hợp đồng thế chấp số LN2202245261325 ngày 11/3/2022. Tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, Attrage CVT/Attrage GLS, 1.2L, CVT, biển số đăng ký là N-NN, có số khung là NNN, số máy là MMM.

Trong trường hợp tài sản thế chấp nêu trên bị xử lý thì ông T và ông P phải cùng có nghĩa vụ giao tài sản cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ cho Công ty J và Ngân hàng V.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty J và Ngân hàng V không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Công ty J và Ngân hàng V đã nộp là 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007171, ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Ông T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 26.428.760 đồng (*Hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36 và 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (04);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt